KOVA
Đẹp mãi với thời gian

CÔNG TY TNHH SƠN KOVA
Đường CN6, Cụm công nghiệp Từ Liêm, P.Minh Khai, Q.Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội
(+84) 24 3764 7750
(+84) 24 3764 8035

Số: 92 /TB-KV/25

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025*

# THÔNG BÁO

***(V/v thay đổi Bảng chào giá sản phẩm kể từ ngày 14/08/2025)***

***Kính gửi:*** **Quý Khách hàng**

Công ty TNHH Sơn KOVA chân thành cảm ơn Quý Khách hàng đã tín nhiệm và sử dụng các sản phẩm Sơn và Chống thấm mang thương hiệu KOVA trong suốt thời gian qua.

Trước sự biến động của thị trường dẫn đến giá nguyên vật liệu đầu vào và chi phí sản xuất tăng cao, Công ty TNHH Sơn KOVA đã nỗ lực, cố gắng để chất lượng sản phẩm luôn được nâng cao cùng với giá thành sản phẩm luôn được bình ổn để Quý khách hàng yên tâm sử dụng.Tuy nhiên, do nguồn nguyên liệu nhập khẩu chịu tác động mạnh của thị trường thế giới, **kể từ ngày 14/08/2025**, Công ty TNHH Sơn KOVA chính thức áp dụng ***"Bảng chào giá Sơn trang trí, sơn phủ sàn, matit, chống thấm & sơn đặc biệt"*** và ***"Bảng chào giá màu KOVA"*** đành cho người tiêu dùng với đơn giá mới cho hệ thống sản phẩm của Công ty chúng tôi (*chi tiết đính kèm theo Thông báo*).

Chúng tôi tin rằng, sự thay đổi này sẽ giúp KOVA tiếp tục mang đến cho Quý khách hàng những sản phẩm chất lượng, bền vững với thời gian. Rất mong tiếp tục nhận được sự tin yêu và đồng hành của Quý khách hàng, để cùng nhau tạo nên những công trình mang dấu ấn bền vững theo thời gian.

Trân trọng cảm ơn và kính chúc Quý khách hàng luôn thành công, hạnh phúc!

***Nơi nhận***:
- Như kính gửi;
- PKD, PKT, VPĐD;
- TTTVGTSP;
- Lưu: Phòng TC-HC.

**CÔNG TY TNHH SƠN KOVA**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SƠN KOVA

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ngô Sỹ Đạt

KOVA
Đẹp mãi với thời gian

CÔNG TY TNHH SƠN KOVA
Đường CN6, Cụm công nghiệp Từ Liêm, P.Minh Khai, Q.Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội
(+84) 24 3764 7750
(+84) 24 3764 8035

# BẢNG CHÀO GIÁ SƠN TRANG TRÍ & SƠN PHỦ SÀN

*(Áp dụng từ ngày 14/08/2025)*

| Mã số | Tên sản phẩm | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Định mức m²/thùng |
|---|---|---|---|---|
| **Sơn nước trong nhà** | | | | |
| K871 - GOLD | Sơn bóng cao cấp trong nhà | 20 kg/th | 5,175,000 | 120 - 140 |
| | | 04 kg/th | 1,098,000 | 24 - 28 |
| K5500 - GOLD | Sơn bán bóng cao cấp trong nhà | 20 kg/th | 4,010,000 | 90 - 100 |
| | | 04 kg/th | 845,000 | 18 - 20 |
| K260 - GOLD | Sơn không bóng trong nhà | 20 kg/th | 1,775,000 | 60 - 70 |
| | | 04 kg/th | 395,000 | 12 - 14 |
| K771 - GOLD | Sơn không bóng trong nhà | 25 kg/th | 1,795,000 | 75 - 88 |
| | | 05 kg/th | 430,000 | 15 - 18 |
| K10*- GOLD | Sơn trắng trần trong nhà | 25 kg/th | 3,330,000 | 125 - 150 |
| | | 05 kg/th | 720,000 | 25 - 30 |
| K109 - GOLD | Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà | 25 kg/th | 3,230,000 | 125 - 150 |
| | | 05 kg/th | 700,000 | 25 - 30 |
| **Sơn nước ngoài trời** | | | | |
| K360 - GOLD | Sơn bóng cao cấp ngoài trời | 20 kg/th | 6,860,000 | 120 - 140 |
| | | 04 kg/th | 1,445,000 | 24 - 28 |
| CT04T - GOLD | Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời | 20 kg/th | 5,486,000 | 80 - 100 |
| | | 04 kg/th | 1,165,000 | 16 - 20 |
| K5800 - GOLD | Sơn bán bóng cao cấp ngoài trời | 20 kg/th | 4,900,000 | 100 - 110 |
| | | 04 kg/th | 1,025,000 | 20 - 22 |
| K5501 - GOLD | Sơn không bóng cao cấp ngoài trời | 20 kg/th | 3,518,000 | 100 - 110 |
| | | 04 kg/th | 765,000 | 20 - 22 |
| K261 - GOLD | Sơn không bóng ngoài trời | 20 kg/th | 2,285,000 | 80 - 90 |
| | | 04 kg/th | 510,000 | 16 - 18 |
| K209 - GOLD | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời | 20 kg/th | 4,245,000 | 100 - 110 |
| | | 04 kg/th | 930,000 | 20 - 22 |
| ***Ghi chú:*** *Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu khách hàng có yêu cầu pha màu thì phải tính thêm tiền màu.* | | | | |
| **Sơn màu pha sẵn loại 1kg** | | | | |
| K360 - GOLD | Mã màu đuôi T, D, A | 01 kg/lon | 455,000 | 6,0 - 7,0 |
| CT04T - GOLD | Mã màu đuôi T, D, A | 01 kg/lon | 375,000 | 4,0 - 5,0 |
| **Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà** | | | | |
| K180 - GOLD | Sơn màu pha sẵn trong nhà | 20 kg/th | 1,428,000 | 60 - 65 |
| | | 04 kg/th | 330,000 | 12 - 13 |
| K280 - GOLD | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt | 20 kg/th | 2,095,000 | 80 - 90 |
| | | 04 kg/th | 465,000 | 16 - 18 |
| K280 - GOLD | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm | 20 kg/th | 2,730,000 | 80 - 90 |
| | | 04 kg/th | 595,000 | 16 - 18 |

*Ghi chú : Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT*

# BẢNG CHÀO GIÁ SƠN TRANG TRÍ & SƠN PHỦ SÀN

*(Áp dụng từ ngày 14/08/2025)*

| Mã số | Tên sản phẩm | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Định mức m²/kg |
|---|---|---|---|---|
| **Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp** | | | | |
| CT08 - GOLD | Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catalogue sân tennis, sân thể thao) | 20 kg/th | 6,975,000 | tuỳ bề mặt |
| | | 04 kg/th | 1,470,000 | |
| CT08 - GOLD | Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu (theo catalogue sơn trang trí) | 20 kg/th | 8,025,000 | tuỳ bề mặt |
| | | 04 kg/th | 1,675,000 | |
| TNA - GOLD | Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis | 25 kg/th | 1,695,000 | tùy bề mặt |
| KL5T - GOLD | Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn | 20 kg/th | 6,545,000 | 2,0 - 2,5 |
| | | 04 kg/th | 1,365,000 | |
| KL5T - GOLD | Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn | 20 kg/th | 7,560,000 | 2,0 - 2,5 |
| | | 04 kg/th | 1,565,000 | |
| KL5T Aqua -GOLD | Sơn lót chịu mài mòn | 20 kg/th | 3,800,000 | 1,0 - 1,5 |
| | | 04 kg/th | 815,000 | |
| MT KL5T - GOLD mịn | Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) | 25 kg/th | 2,635,000 | 0,8 - 1,0 |
| | | 05 kg/th | 700,000 | |
| MT KL5T - GOLD thô | Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) | 25 kg/th | 2,450,000 | 0,8 - 1,0 |
| | | 05 kg/th | 645,000 | |
| MT KL5T Aqua - GOLD | Matit KL5T Aqua Gold | 20 kg/th | 3,020,000 | tuỳ bề mặt |
| | | 04 kg/th | 645,000 | |
| **Sơn phủ bóng không màu trong suốt** | | | | |
| Clear N - GOLD | Sơn phủ bóng Clear ngoài trời | 20 kg/th | 5,938,000 | 10 - 12 |
| | | 04 kg/th | 1,240,000 | |
| | | 01 kg/lon | 340,000 | |
| Clear KL5 - GOLD | Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn | 20 kg/th | 11,615,000 | 0,8 - 1,0 |
| | | 04 kg/th | 2,375,000 | |

*Ghi chú : Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT*

KOVA®
Đẹp mãi với thời gian

CÔNG TY TNHH SƠN KOVA
Đường CN6, Cụm công nghiệp Từ Liêm, P.Minh Khai, Q.Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội
(+84) 24 3764 7750
(+84) 24 3764 8035

# BẢNG CHÀO GIÁ MATÍT, CHỐNG THẤM & SƠN ĐẶC BIỆT

*(Áp dụng từ ngày 14/08/2025)*

| Mã số | Tên sản phẩm | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Định mức m²/kg |
|---|---|---|---|---|
| **Matít** | | | | |
| MTT - GOLD | Matit trong nhà | 25 kg/th | 700,000 | 1,2 - 1,4 |
| MTN - GOLD | Matit ngoài trời | 25 kg/th | 885,000 | 1,2 - 1,4 |
| KOVA - BT | Bột bả cao cấp trong nhà | 40 kg/bao | 685,000 | 0,9 - 1,0 |
| KOVA - BN | Bột bả cao cấp ngoài trời | 40 kg/bao | 870,000 | 0,9 - 1,0 |
| MB - T | Bột bả trong nhà | 25 kg/bao | 450,000 | 0,8 - 1,0 |
| MB - N | Bột bả ngoài trời | 25 kg/bao | 578,000 | 0,8 - 1,0 |
| SK - 6 | Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường | 20 kg/th | 1,695,000 | 1,0 - 1,2 |
| | | 04 kg/th | 385,000 | |
| **Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước** | | | | |
| CT-11A GOLD | Chất chống thấm xi măng, bê tông | 20 kg/th | 4,585,000 | tùy bề mặt |
| | | 04 kg/th | 975,000 | |
| | | 01 kg/lon | 290,000 | |
| CT-11B GOLD | Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông | 19 kg/th | 2,845,000 | tùy bề mặt |
| | | 3,8 kg/th | 645,000 | |
| CT-14 GOLD | Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông | 20 kg/th | 4,340,000 | tùy bề mặt |
| | | 04 kg/th | 915,000 | |
| **Sơn chống nóng** | | | | |
| CN-05 | Sơn chống nóng hệ nước | 20 kg/th | 4,030,000 | 3,0 - 3,5 |
| | | 04 kg/th | 810,000 | |
| **Sơn Đặc biệt** | | | | |
| KGP | Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) | 20 kg/th | 2,888,000 | 2,7 - 3,0 |
| | | 04 kg/th | 610,000 | |
| KSP - GOLD | Sơn đá nghệ thuật - Mã: GĐ GOLD – 05, 06, 08, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57 | 20 kg/th | 5,115,000 | 0,7 - 0,9 |
| | | 04 kg/th | 1,070,000 | |
| | Sơn đá nghệ thuật - Mã: GĐ GOLD – 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60 | 20 kg/th | 3,650,000 | 0,9 - 1,1 |
| | | 04 kg/th | 778,000 | |
| | Sơn đá nghệ thuật - Mã: 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1502, 1503, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534 | 20 kg/th | 5,350,000 | 0,5 - 1,0 |
| | | 04 kg/th | 1,095,000 | |
| K462 | Sơn giao thông hệ nước | 01 kg | 155,000 | 2,5 - 3,0 |
| **Sơn Nhũ** | | | | |
| NT26 | Sơn nhũ vàng (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót) | 01 kg/lon | 815,000 | 5,0 - 6,0 |

*Ghi chú : Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT*

# BẢNG CHÀO GIÁ MÀU KOVA

*(Áp dụng từ ngày 14/08/2025)*

| STT | Mã màu theo cuốn KOVA Colorfan+ 1026 màu | Mã màu theo cuốn Colortrend | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Mã màu đuôi **OW** | | 25 kg/th | 226,000 |
| | | | 20 kg/th | 180,000 |
| | | | 05 kg/th | 45,000 |
| | | | 04 kg/th | 36,000 |
| 2 | Mã màu **AP1** đến **AP22** bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6<br>Mã màu **AP23** đến **AP152** có các ký tự cuối cùng là 1, 2, 6 | Mã màu đuôi **P** | 25 kg/th | 258,000 |
| | | | 20 kg/th | 206,000 |
| | | | 05 kg/th | 52,000 |
| | | | 04 kg/th | 41,000 |
| 3 | Mã màu **AP23** đến **AP152** có các ký tự cuối cùng là 3, 5 | Mã màu đuôi **T** | 25 kg/th | 800,000 |
| | | | 20 kg/th | 640,000 |
| | | | 05 kg/th | 160,000 |
| | | | 04 kg/th | 128,000 |
| 4 | Mã màu **AP23** đến **AP152** có ký tự cuối cùng là 4 | Mã màu đuôi **D** | 25 kg/th | 966,000 |
| | | | 20 kg/th | 775,000 |
| | | | 05 kg/th | 195,000 |
| | | | 04 kg/th | 155,000 |
| 5 | Mã màu **AP153** đến **AP171** bao gồm các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6 | Mã màu đuôi **A** | 25 kg/th | 1,225,000 |
| | | | 20 kg/th | 979,000 |
| | | | 05 kg/th | 246,000 |
| | | | 04 kg/th | 196,000 |

*Ghi chú : Đơn giá màu đã bao gồm VAT*